

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Ngày 31/12/2025	6,790 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.7%	-	-5.4%

DT thuần Q4/25	1,778
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 76.0 4.4%	
YoY: ▲ 91.0 5.4%	

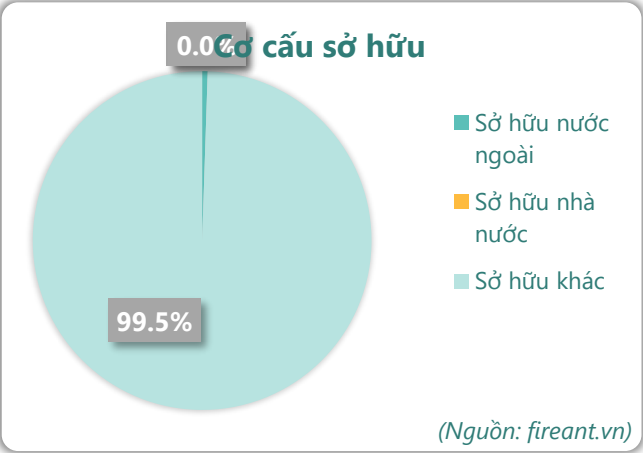
LN thuần Q4/25	56.4
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 12.0 27.1%	
YoY: ▲ 26.1 86.3%	

LN sau thuế Q4/25	45.8
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 10.3 28.9%	
YoY: ▲ 27.3 147%	

Tỷ suất lãi EBIT 2025	6.7%
YoY: +/-▲ 0.9%	

ROE 2025	3.6%
YoY: +/-▲ 1.9%	

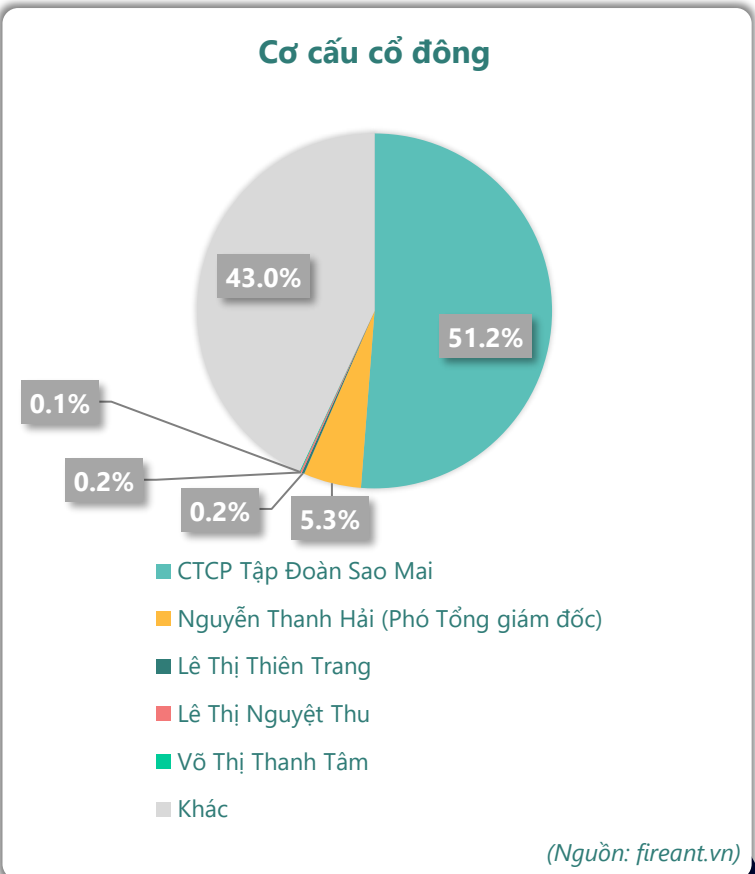
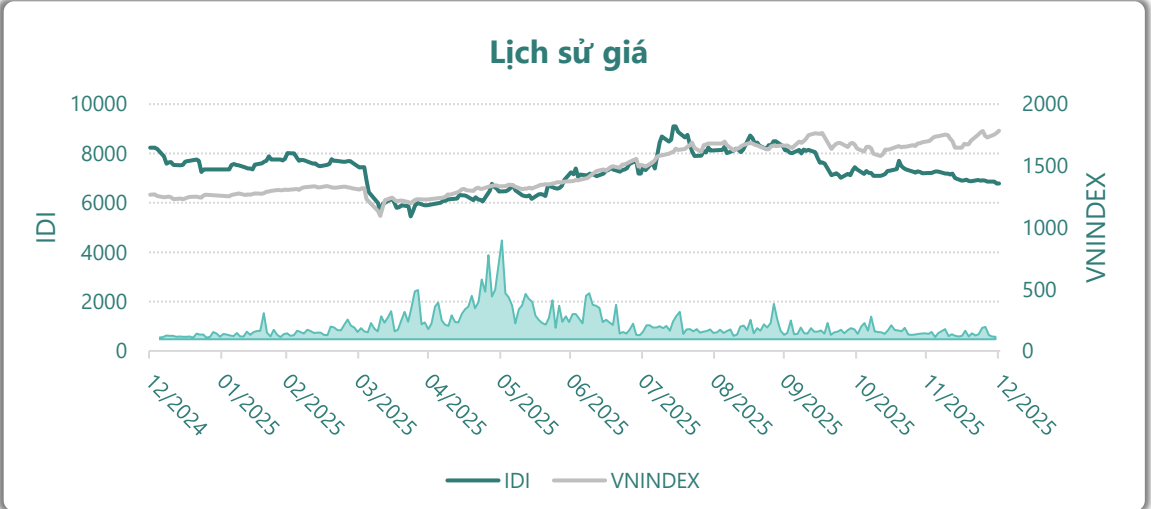
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,450 - 9,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,855
Số lượng CPLH (CP)	273,172,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)	291,665
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.70
EPS	470
P/E	14.4



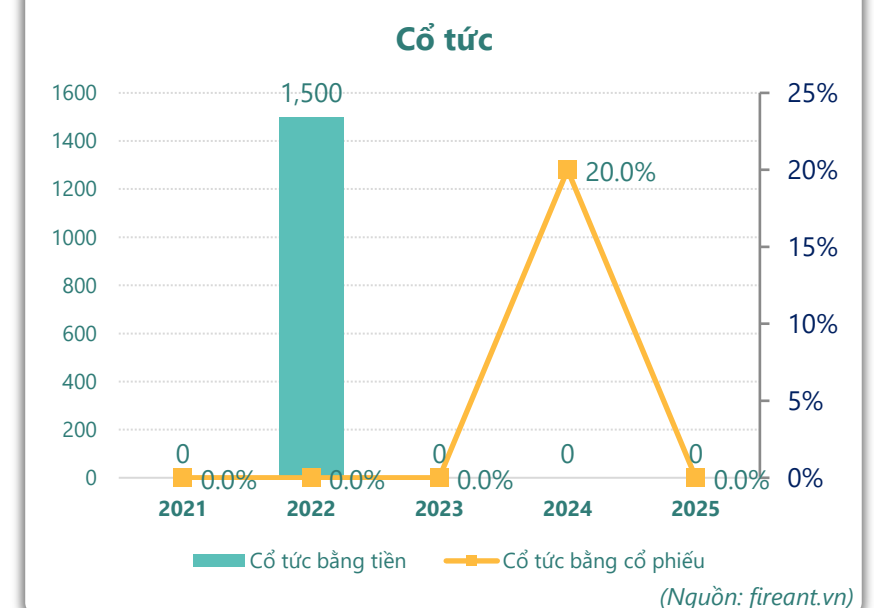
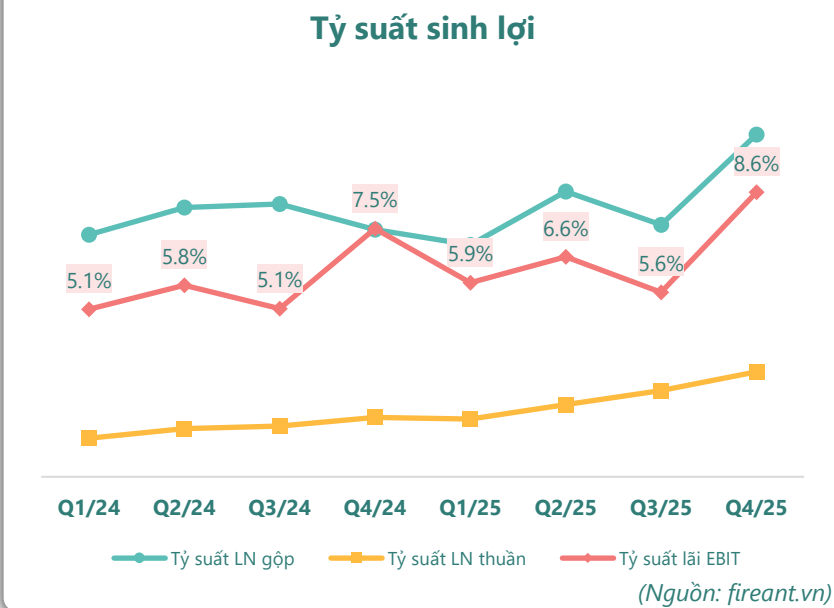
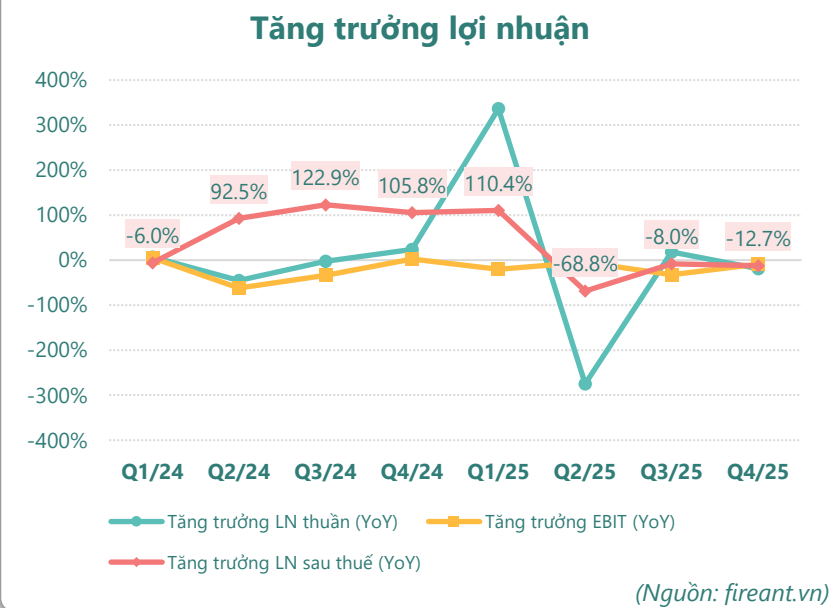
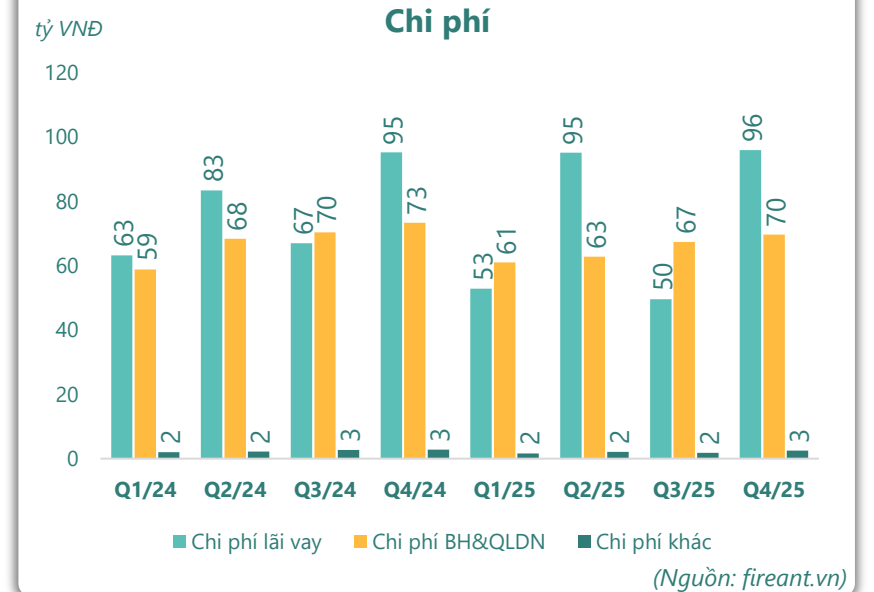
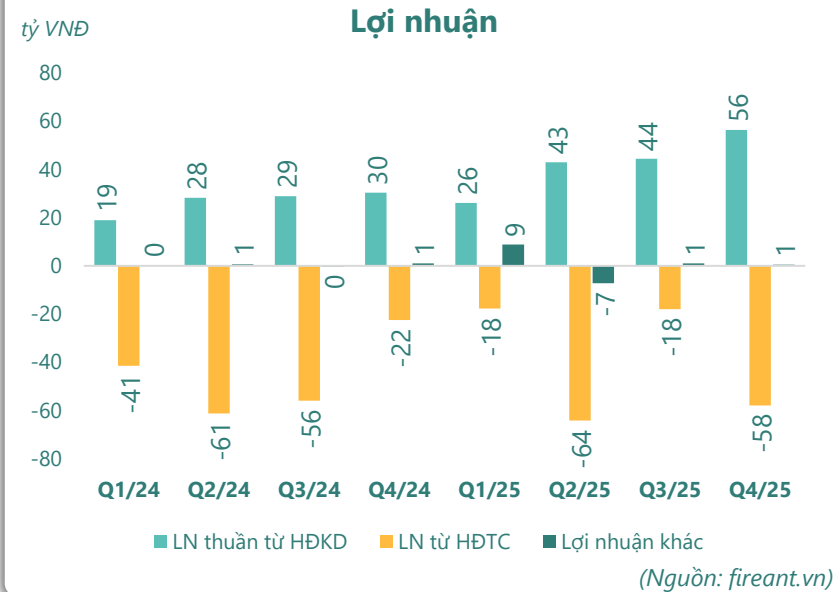
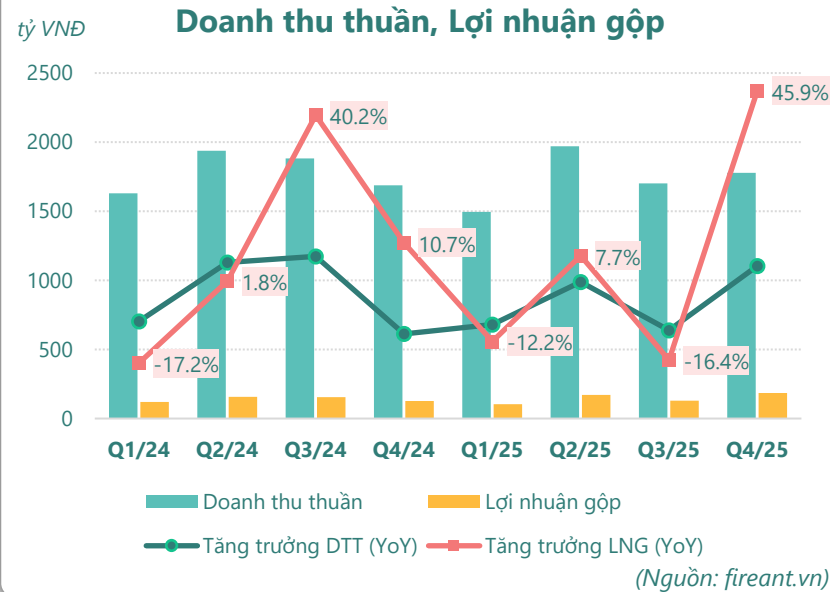
DT thuần 2025	6,945
tỷ VNĐ	
YoY: ▼192 -2.7%	

LN thuần 2025	170
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 64.0 59.6%	

LN sau thuế 2025	143
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 70.3 97.2%	



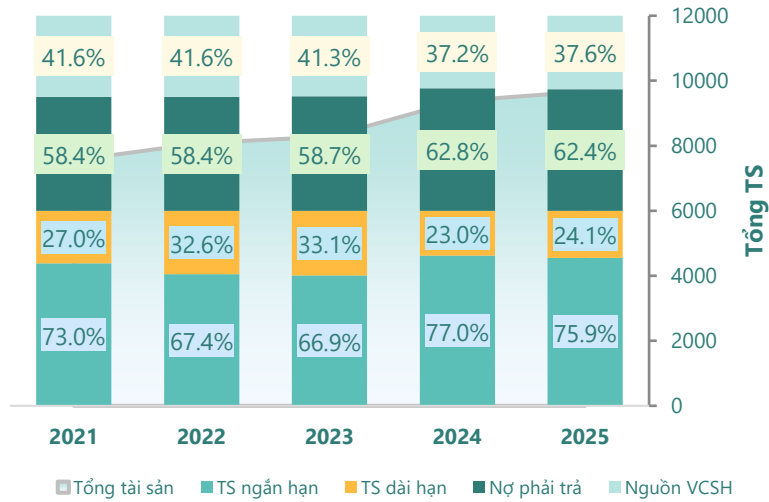
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

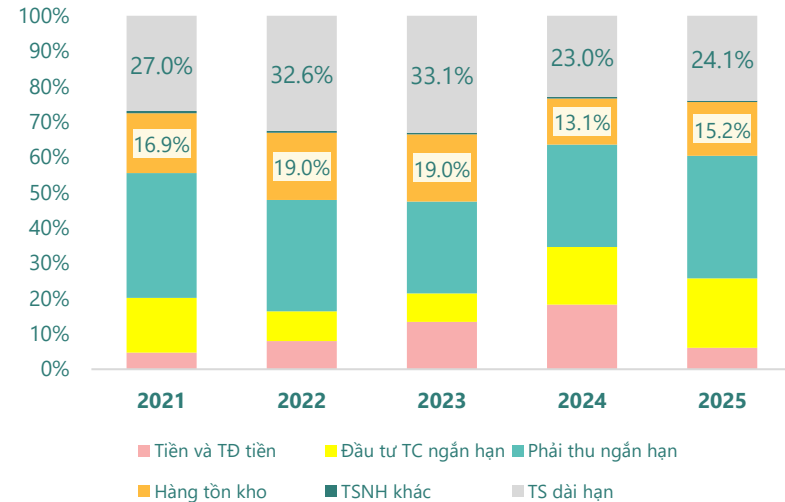
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

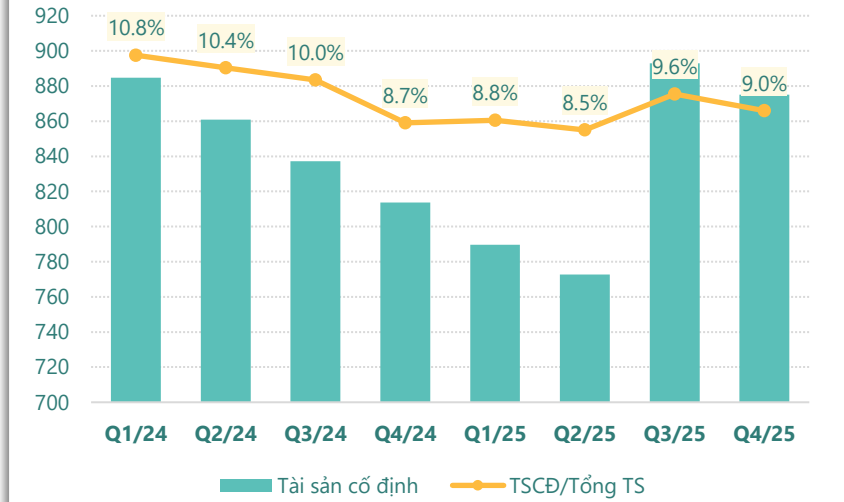
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

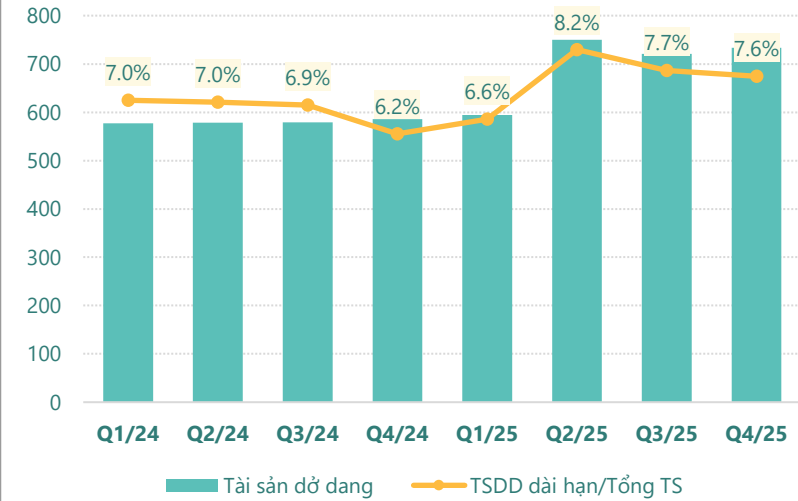
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

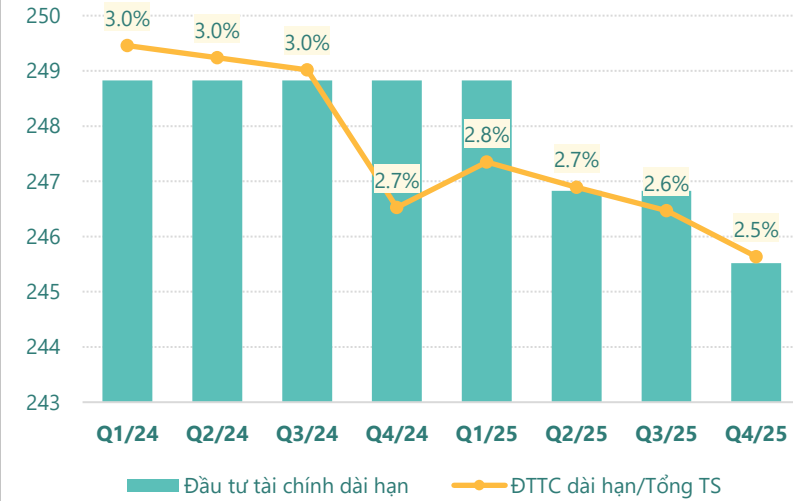
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

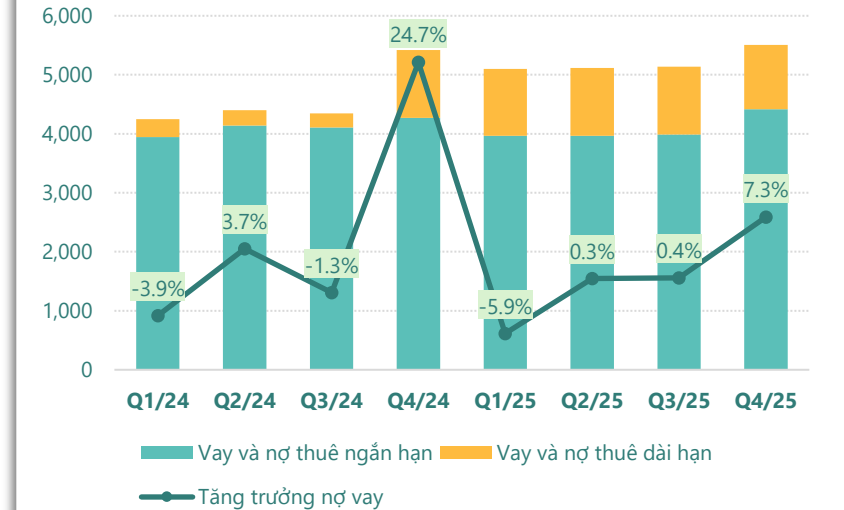
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

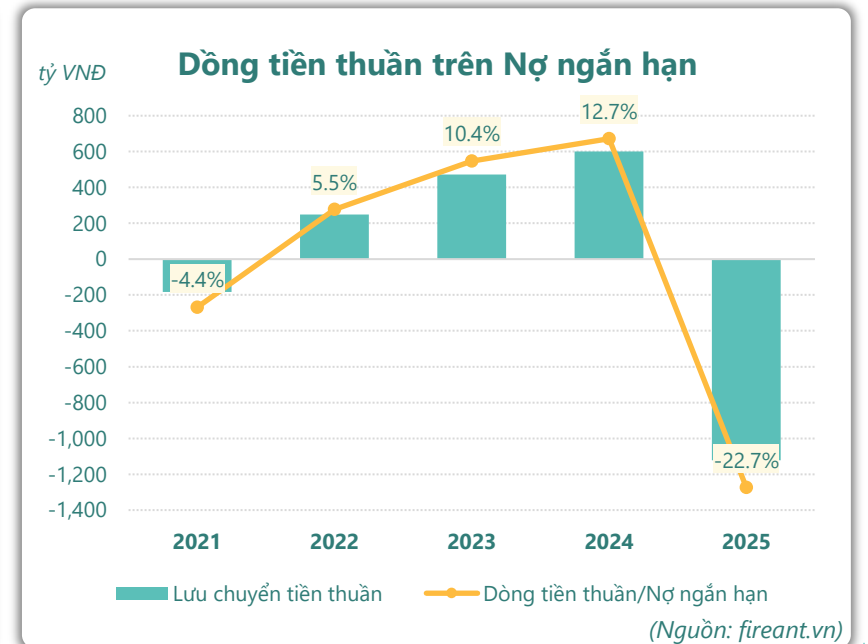
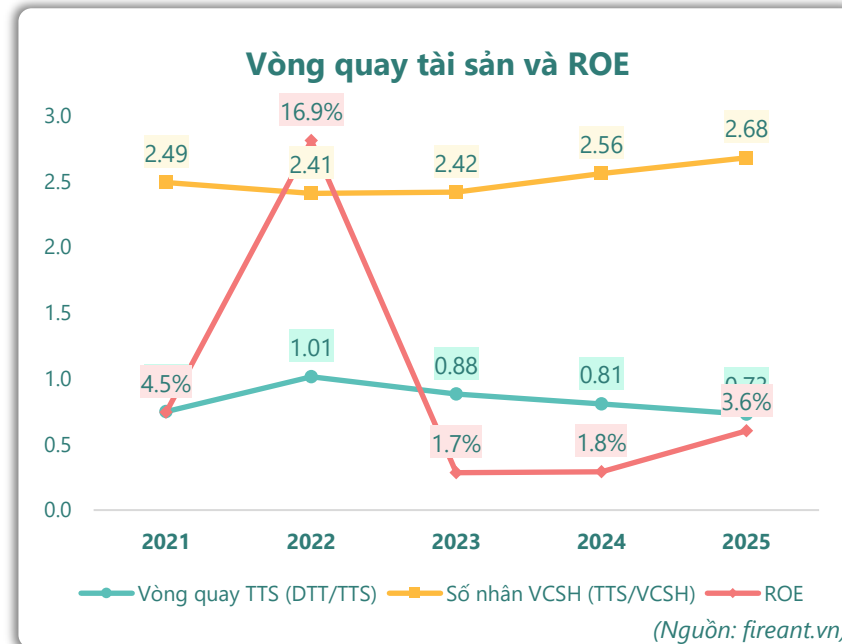
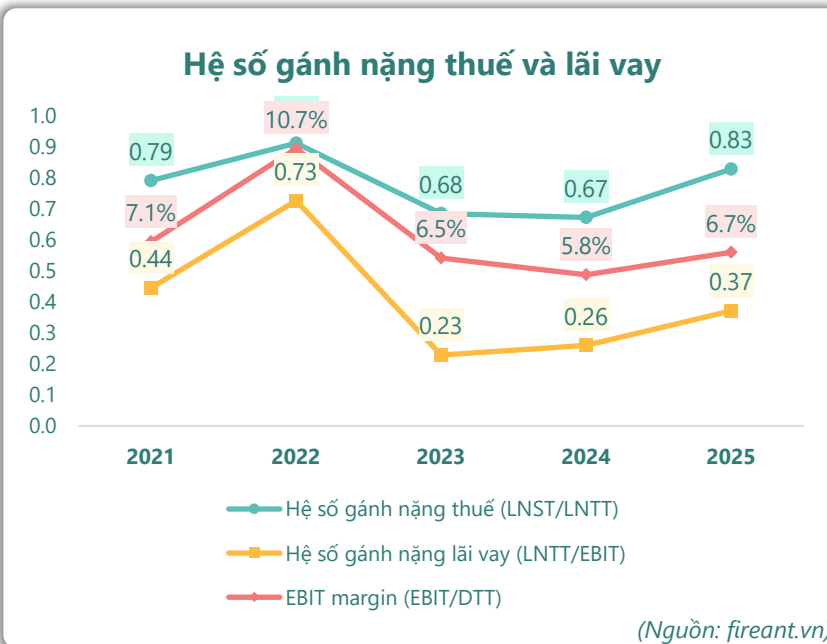
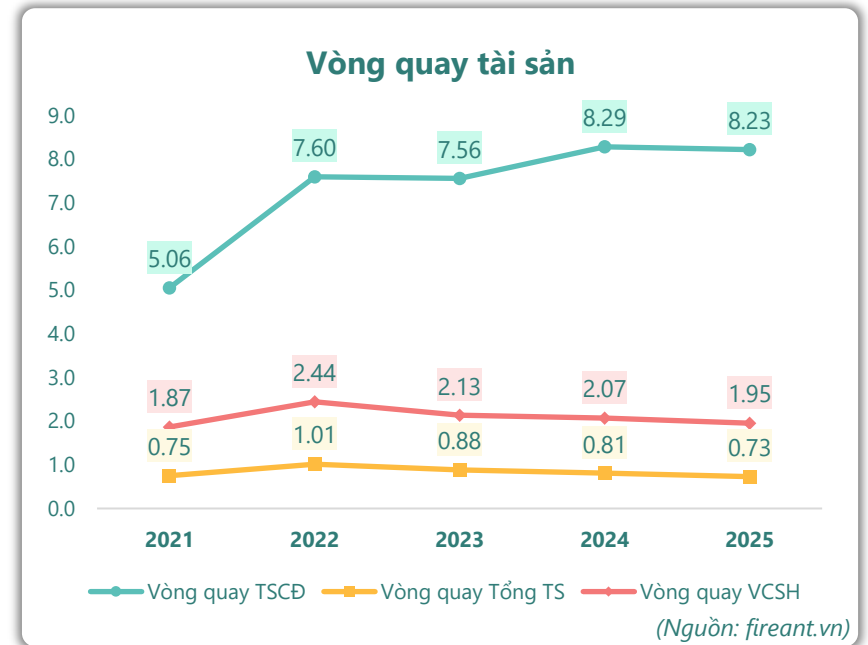
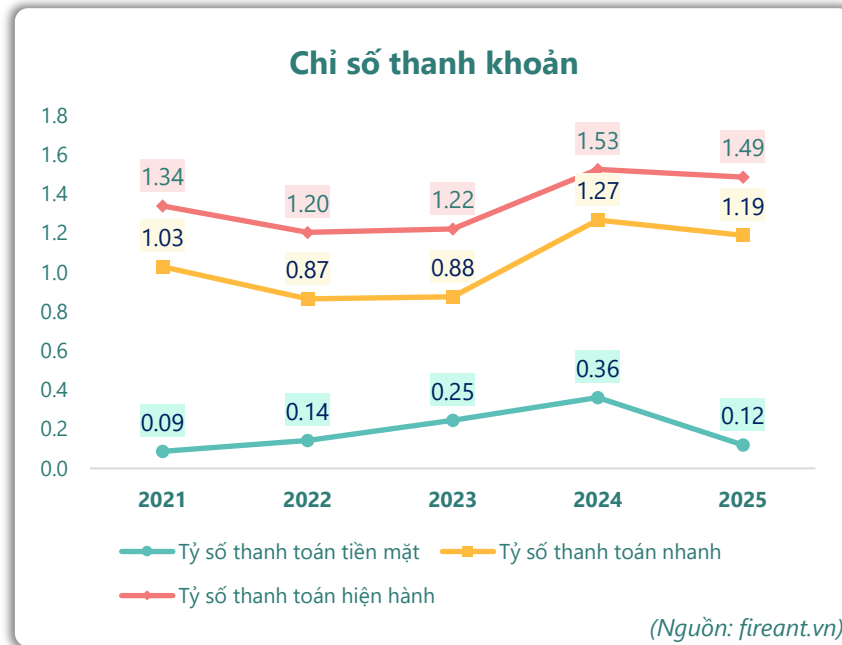
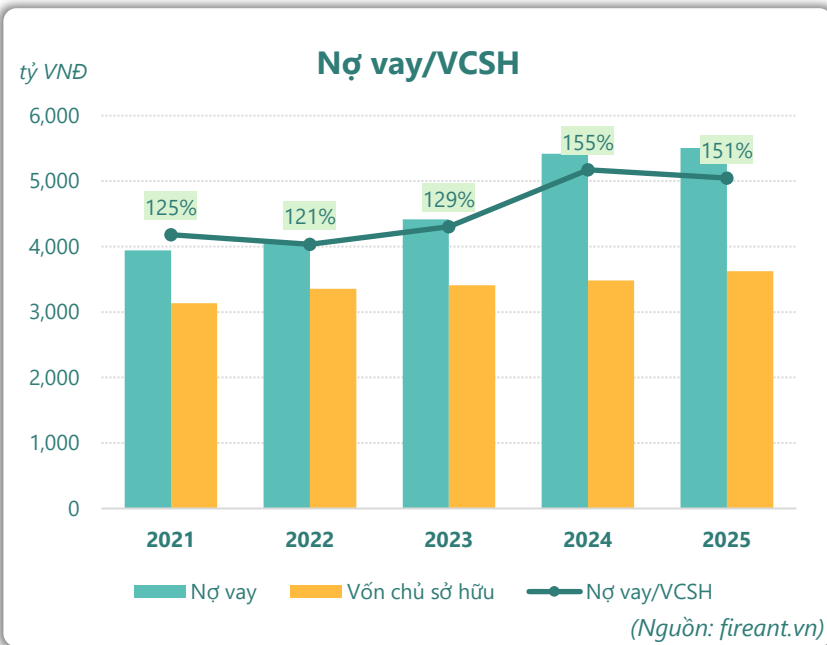
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,778	1,687	5.4%	6,945	7,137	-2.7%
Giá vốn hàng bán	1,594	1,561	2.1%	6,356	6,578	-3.4%
Lợi nhuận gộp	184	126	46.1%	589	559	5.4%
Doanh thu HĐTC	51.5	88.2	-41.6%	178	179	-0.9%
Chi phí TC	109	111	-1.4%	336	360	-6.9%
Chi phí lãi vay	96.0	95.3	0.8%	294	309	-5.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	44.6	52.1	-14.4%	169	189	-10.3%
Chi phí QLDN	25.1	21.3	17.7%	91.6	82.4	11.2%
LN thuần từ HĐKD	56.4	30.3	86.3%	170	106	59.6%
Lợi nhuận khác	0.53	1.00	-46.5%	3.09	1.68	84.2%
LN trước thuế	57.0	31.3	82.0%	173	108	60.0%
Lợi nhuận sau thuế	45.8	18.5	147%	143	72.7	97.2%
LNST của CĐ cty mẹ	40.7	15.5	163%	128	60.5	112%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.5	69.6	-232	58.0	-68.3	-369
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.9	45.4	-732	192	-184	123
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.0	1,063	-311	-0.77	35.4	367
Tiền đầu kỳ	577	534	1,712	437	686	469
Lưu chuyển tiền thuần	-42.4	1,178	-1,275	249	-217	121
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.45	0	-0.25	0.27	-0.12
Tiền cuối kỳ	534	1,712	437	686	469	590

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,671	9,377	3.1%
Tài sản ngắn hạn	7,343	7,223	1.7%
Tiền và tương đương tiền	590	1,712	-65.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,899	1,531	24.1%
Phải thu ngắn hạn	3,352	2,717	23.4%
Hàng tồn kho	1,471	1,225	20.1%
Tài sản ngắn hạn khác	30.9	39.1	-21.0%
Tài sản dài hạn	2,328	2,154	8.1%
Phải thu dài hạn	1.92	3.24	-40.8%
Tài sản cố định	875	814	7.5%
Bất động sản đầu tư	236	244	-3.5%
Tài sản dở dang	734	586	25.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	246	249	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	19.3	8.16	136%
Lợi thế thương mại	217	250	-13.3%
Nợ phải trả	6,032	5,885	2.5%
Nợ ngắn hạn	4,941	4,734	4.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,416	4,269	3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	335	207	62.0%
Nợ dài hạn	1,092	1,151	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,092	1,151	-5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,638	3,492	4.2%
Vốn chủ sở hữu	3,625	3,482	4.1%
Vốn điều lệ	2,732	2,732	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	13.1	10.3	27.7%

(Nguồn: fireant.vn)

